

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Than Thở (Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng, 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

**Kết luận:** **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/  
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /  
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

| STT                        | CHỈ TIÊU                                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ             | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|----------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                  |        |                     |                    |                                                              |
|                            | <b>Thông số vô cơ</b>                            |        |                     |                    |                                                              |
| 01                         | Antimon (Sb)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015) | 0.02               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 02                         | Bari (Ba)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)   | 0.7                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 03                         | Bor tính chung cho cả<br>Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 04                         | Cadmi (Cd)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003) | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 05                         | Chì (Pb)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003) | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 06                         | Crom (Cr)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 07                         | Đồng (Cu)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 08                         | Natri (Na)                                       | mg/L   | 1.79                | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 09                         | TDS                                              | mg/L   | 27.0                | 1000               | SMEWW 2540C:2023<br>(*)                                      |
| 10                         | Florua (F <sup>-</sup> )                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)   | 1.5                | SMEWW 4500-(F-)<br>.D:2023 (*)                               |
| 11                         | Kẽm (Zn)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 12                         | Nhôm (Al)                                        | mg/L   | 0.084               | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 13                         | Niken (Ni)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |



| STT                    | CHỈ TIÊU                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCDP<br>01:2023 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 14                     | Selen (Se)                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01            | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 15                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 0.05            | SMEWW 4500 S2-<br>D:2023 (*) (a)                             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001           | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 17                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.005)   | 0.05            | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                  |        |                      |                 |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                  |        |                      |                 |                                                              |
| 18                     | 1,1,1 – Tricloroetan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000            | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 19                     | 1,2-Dicloroetan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 20                     | 1,2-Dicloroeten                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 21                     | Cacbontetraclorua                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 22                     | Diclorometan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 23                     | Tetracloroeten                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 24                     | Tricloroeten                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 25                     | Vinyl clorua                     | µg/L   | KPH (LOD=0.1)        | 0.3             | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                  |        |                      |                 |                                                              |
| 26                     | Benzen                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 10              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 27                     | Ethyl Benzen                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 300             | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 28                     | Phenol và dẫn xuất<br>của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.3)        | 1               | TCVN 6216: 1996 (*) (a)                                      |
| 29                     | Styren                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20              | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |

| STT                               | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ       | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 30                                | Toluen                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 31                                | Xylen                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 32                                | 1,2 Diclorobenzen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 33                                | Monoclorobenzen                            | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 34                                | Triclorobenzen                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 35                                | Acrylamide                                 | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.5                | Quatest 3 1224:2024 (*) (a)                            |
| 36                                | Epichlorhydrin                             | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.4                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 37                                | Hexacloro butadien                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2) | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 38                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 39                                | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 40                                | 1,3-Dicloropropen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 41                                | 2,4-D                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 42                                | 2,4-DB                                     | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 90                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 43                                | Alachlor                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 44                                | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 10                 | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |
| 45                                | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH (LOD=0.3) | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 46                                | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0) | 5                  | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |

04  
TY  
HỮU  
VỤ  
-IG  
AM  
10/6



| STT                                                | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCĐP<br>01:2023LP | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| 47                                                 | Chlorpyrifos         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 48                                                 | Chlordane            | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 49                                                 | Clorotoluron         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 50                                                 | Cyanazine            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 51                                                 | DDT và các dẫn xuất  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 52                                                 | Dichloprop           | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 53                                                 | Fenoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 54                                                 | Hydroxyatrazine      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 55                                                 | Isoproturon          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 56                                                 | MCPA                 | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 57                                                 | Mecoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 58                                                 | Methoxychlor         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 59                                                 | Molinate             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 6                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 60                                                 | Pendimetalin         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 61                                                 | Permethrin           | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 62                                                 | Propanil             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 63                                                 | Simazine             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 64                                                 | Trifluralin          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                      |        |                    |                   |                                                        |
| 65                                                 | 2,4,6-Triclorophenol | µg/L   | KPH (LOD=13)       | 200               | Quatest 3 1226: 2024<br>(Ref. US EPA 8321B) (*)<br>(a) |
| 66                                                 | Bromat               | µg/L   | KPH (LOD=4)        | 10                | SMEWW 4110D:2023<br>(*) (a)                            |



| STT                            | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCDP<br>01:2023 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|--------------------------------|-------------------------|--------|----------------|-----------------|---------------------------------------------|
| 67                             | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 60              | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 68                             | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 100             | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 69                             | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300             | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 70                             | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 70              | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 71                             | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 100             | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 72                             | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 20              | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 73                             | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=5)    | 50              | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 74                             | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=100)  | 900             | QUATEST3 1225:2024 (*) (a)                  |
| 75                             | Monochloramine          | µg/L   | KPH (LOD=20)   | -               | TCVN 6225-2:2021 (*) (a)                    |
| 76                             | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=5)    | 20              | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 77                             | Trichloroacetic acid    | µg/L   | 30.5           | 200             | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 78                             | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1               | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b> |                         |        |                |                 |                                             |
| 79                             | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.02) | 0.1             | SMEWW 7110B:2023 (*) (a)                    |
| 80                             | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1.0             | SMEWW 7110B:2023 (*) (a)                    |

Số: 26071486/KQKN  
Mã số: 2607171-2  
Trang 1 | 6

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Than Thờ (Đảng Ủy - UBMTTQ Việt Nam Phường Xuân Trường - Đà Lạt, 18 Quốc lộ 20, Phường Xuân Trường - Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



| STT                 | CHỈ TIÊU                                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ             | QCDP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|---------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| Các thông số nhóm B |                                                  |        |                     |                    |                                                              |
|                     | Thông số vô cơ                                   |        |                     |                    |                                                              |
| 01                  | Antimon (Sb)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015) | 0.02               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 02                  | Bari (Ba)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)   | 0.7                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 03                  | Bor tính chung cho cả<br>Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 04                  | Cadmi (Cd)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003) | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 05                  | Chì (Pb)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003) | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 06                  | Crom (Cr)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 07                  | Đồng (Cu)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 08                  | Natri (Na)                                       | mg/L   | 1.86                | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 09                  | TDS                                              | mg/L   | 28.0                | 1000               | SMEWW 2540C:2023<br>(*)                                      |
| 10                  | Florua (F <sup>-</sup> )                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)   | 1.5                | SMEWW 4500-(F-<br>)D:2023 (*)                                |
| 11                  | Kẽm (Zn)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 12                  | Nhôm (Al)                                        | mg/L   | 0.094               | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 13                  | Niken (Ni)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)  | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |

| STT                    | CHỈ TIÊU                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCDP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14                     | Selen (Se)                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 15                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 0.05               | SMEWW 4500 S2-<br>D:2023 (*) (a)                             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 17                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.005)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 18                     | 1,1,1 – Tricloroetan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 19                     | 1,2-Dicloroetan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 20                     | 1,2-Dicloroeten                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 21                     | Cacbontetraclorua                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 22                     | Diclorometan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 23                     | Tetracloroeten                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 24                     | Tricloroeten                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 25                     | Vinyl clorua                     | µg/L   | KPH (LOD=0.1)        | 0.3                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 26                     | Benzen                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 27                     | Ethyl Benzen                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 28                     | Phenol và dẫn xuất<br>của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.3)        | 1                  | TCVN 6216: 1996 (*) (a)                                      |
| 29                     | Styren                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |

| STT                               | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ       | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 30                                | Toluen                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 31                                | Xylen                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 32                                | 1,2 Diclorobenzen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 33                                | Monoclorobenzen                            | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 34                                | Triclorobenzen                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 35                                | Acrylamide                                 | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.5                | Quatest 3 1224:2024 (*) (a)                            |
| 36                                | Epichlorhydrin                             | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.4                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 37                                | Hexachloro butadien                        | µg/L   | KPH (LOD=0.2) | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 38                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 39                                | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 40                                | 1,3-Dicloropropen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 41                                | 2,4-D                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 42                                | 2,4-DB                                     | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 90                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 43                                | Alachlor                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 44                                | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 10                 | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |
| 45                                | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH (LOD=0.3) | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 46                                | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0) | 5                  | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |

| STT                                                | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCDP<br>01/2023 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|
| 47                                                 | Chlorpyrifos         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 48                                                 | Chlordane            | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 49                                                 | Clorotoluron         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 50                                                 | Cyanazine            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 51                                                 | DDT và các dẫn xuất  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 52                                                 | Dichloprop           | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 53                                                 | Fenoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 54                                                 | Hydroxyatrazine      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 55                                                 | Isoproturon          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 56                                                 | MCPA                 | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 57                                                 | Mecoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 58                                                 | Methoxychlor         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 59                                                 | Molinate             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 6               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 60                                                 | Pendimetalin         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 61                                                 | Permethrin           | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 62                                                 | Propanil             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 63                                                 | Simazine             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 64                                                 | Trifluralin          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                      |        |                    |                 |                                                        |
| 65                                                 | 2,4,6-Triclorophenol | µg/L   | KPH (LOD=13)       | 200             | Quatest 3 1226: 2024<br>(Ref. US EPA 8321B) (*)<br>(a) |
| 66                                                 | Bromat               | µg/L   | KPH (LOD=4)        | 10              | SMEWW 4110D:2023<br>(*) (a)                            |

Số 26071486/KQKN  
Mã số 2607171-2  
Trang 6/6

| STT                            | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ          | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|--------------------------------|-------------------------|--------|------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 67                             | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 68                             | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 69                             | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 70                             | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 70                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 71                             | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 72                             | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 20                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 73                             | Dichloroacetic acid     | µg/L   | <10 (LOQ)        | 50                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 74                             | Formaldehyde            | µg/L   | KPH<br>(LOD=100) | 900                | QUATEST3 1225:2024<br>(*) (a)               |
| 75                             | Monochloramine          | µg/L   | KPH (LOD=20)     | -                  | TCVN 6225-2:2024 (*)<br>(a)                 |
| 76                             | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=5)      | 20                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 77                             | Trichloroacetic acid    | µg/L   | 31.0             | 200                | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 78                             | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1                  | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b> |                         |        |                  |                    |                                             |
| 79                             | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.02)   | 0.1                | SMEWWV 7110B:2023 (*)<br>(a)                |
| 80                             | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1.0                | SMEWWV 7110B:2023 (*)<br>(a)                |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước tại nhà máy nước Phát Chi (Phát Chi Trạm Hành, Phường Xuân Trường Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

**Kết luận:** Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi



Phó Giám Đốc

Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

| STT                        | CHỈ TIÊU                                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ               | QCDP<br>01/2023 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|----------------------------|--------------------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                  |        |                       |                 |                                                              |
| <b>Thông số vô cơ</b>      |                                                  |        |                       |                 |                                                              |
| 01                         | Antimon (Sb)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)   | 0.02            | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 02                         | Bari (Ba)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)     | 0.7             | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 03                         | Bor tính chung cho cả<br>Borat và axit Boric (B) | mg/L   | 0.0049<br>(<LOQ=0.01) | 0.3             | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 04                         | Cadmi (Cd)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.003           | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 05                         | Chì (Pb)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.01            | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 06                         | Crom (Cr)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.05            | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 07                         | Đồng (Cu)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 1               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 08                         | Natri (Na)                                       | mg/L   | 4.90                  | 200             | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 09                         | TDS                                              | mg/L   | 54.0                  | 1000            | SMEWW 2540C:2023<br>(*)                                      |
| 10                         | Florua (F <sup>-</sup> )                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)     | 1.5             | SMEWW 4500-(F-)<br>.D:2023 (*)                               |
| 11                         | Kẽm (Zn)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 2               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 12                         | Nhôm (Al)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.2             | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 13                         | Niken (Ni)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.07            | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |

Số: 26071487/KQKN  
Mã số: 2607171-3  
Trang 3/6  
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHCN KHUÊ NAM  
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

| STT                    | CHỈ TIÊU                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCĐP<br>01:2023/LB | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14                     | Selen (Se)                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 15                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 0.05               | SMEWW 4500 S2-<br>D:2023 (*) (a)                             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 17                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.005)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 18                     | 1,1,1 – Tricloroetan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 19                     | 1,2-Dicloroetan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 20                     | 1,2-Dicloroeten                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 21                     | Cacbontetraclorua                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 22                     | Diclorometan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 23                     | Tetracloroeten                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 24                     | Tricloroeten                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 25                     | Vinyl clorua                     | µg/L   | KPH (LOD=0.1)        | 0.3                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 26                     | Benzen                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 27                     | Ethyl Benzen                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 28                     | Phenol và dẫn xuất<br>của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.3)        | 1                  | TCVN 6216: 1996 (*) (a)                                      |
| 29                     | Styren                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |

| STT                               | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ       | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 30                                | Toluen                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 31                                | Xylen                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 32                                | 1,2 Diclorobenzen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 33                                | Monoclorobenzen                            | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 34                                | Triclorobenzen                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 35                                | Acrylamide                                 | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.5                | Quatest 3 1224:2024 (*) (a)                            |
| 36                                | Epiclohydrin                               | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.4                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 37                                | Hexacloro butadien                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2) | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 38                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 39                                | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 40                                | 1,3-Dicloropropen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 41                                | 2,4-D                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 42                                | 2,4-DB                                     | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 90                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 43                                | Alachlor                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 44                                | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 10                 | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |
| 45                                | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH (LOD=0.3) | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 46                                | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0) | 5                  | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |



Số: 26071487/KQKN

Mã số: 2607171-3

Trang 5/6

| STT                                                | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 47                                                 | Chlorpyrifos         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 48                                                 | Chlordane            | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 49                                                 | Clorotoluron         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 50                                                 | Cyanazine            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 51                                                 | DDT và các dẫn xuất  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 52                                                 | Dichloprop           | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 53                                                 | Fenoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 54                                                 | Hydroxyatrazine      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 55                                                 | Isoproturon          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 56                                                 | MCPA                 | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 57                                                 | Mecoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 58                                                 | Methoxychlor         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 59                                                 | Molinate             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 6                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 60                                                 | Pendimetalin         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 61                                                 | Permethrin           | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 62                                                 | Propanil             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 63                                                 | Simazine             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 64                                                 | Trifluralin          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                      |        |                    |                    |                                                        |
| 65                                                 | 2,4,6-Triclorophenol | µg/L   | KPH (LOD=13)       | 200                | Quatest 3 1226: 2024<br>(Ref. US EPA 8321B) (*)<br>(a) |
| 66                                                 | Bromat               | µg/L   | KPH (LOD=4)        | 10                 | SMEWW 4110D:2023<br>(*) (a)                            |

| STT                            | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ          | QCDP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|--------------------------------|-------------------------|--------|------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 67                             | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 68                             | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 69                             | Chloroform              | µg/L   | 14.7             | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 70                             | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | <0.6 (LOQ)       | 70                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 71                             | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 72                             | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | <0.6 (LOQ)       | 20                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 73                             | Dichloroacetic acid     | µg/L   | 27.4             | 50                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 74                             | Formaldehyde            | µg/L   | KPH<br>(LOD=100) | 900                | QUATEST3 1225:2024<br>(*) (a)               |
| 75                             | Monochloramine          | µg/L   | KPH (LOD=20)     | -                  | TCVN 6225-2:2021 (*)<br>(a)                 |
| 76                             | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=5)      | 20                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 77                             | Trichloroacetic acid    | µg/L   | 91.6             | 200                | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 78                             | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1                  | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b> |                         |        |                  |                    |                                             |
| 79                             | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.02)   | 0.1                | SMEWW 7110B:2023 (*)<br>(a)                 |
| 80                             | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1.0                | SMEWW 7110B:2023 (*)<br>(a)                 |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Phát Chi (Trạm Hành, Phường Xuân Trường Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

**Kết luận:** Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/  
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /  
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



| STT                        | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ               | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|----------------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                               |        |                       |                    |                                                           |
| <b>Thông số vô cơ</b>      |                                               |        |                       |                    |                                                           |
| 01                         | Antimon (Sb)                                  | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)   | 0.02               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 02                         | Bari (Ba)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)     | 0.7                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 03                         | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | 0.0055<br>(<LOQ=0.01) | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 04                         | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 05                         | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 06                         | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 07                         | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 08                         | Natri (Na)                                    | mg/L   | 4.92                  | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 09                         | TDS                                           | mg/L   | 53.0                  | 1000               | SMEWW 2540C:2023 (*)                                      |
| 10                         | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)     | 1.5                | SMEWW 4500-(F <sup>-</sup> ).D:2023 (*)                   |
| 11                         | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | 0.044<br>(<LOQ=0.05)  | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 12                         | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                         | Niken (Ni)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT                    | CHỈ TIÊU                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QOPP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14                     | Selen (Se)                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 15                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 0.05               | SMEWW 4500 S2-<br>D:2023 (*) (a)                             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 17                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.005)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 18                     | 1,1,1 – Tricloroetan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 19                     | 1,2-Dicloroetan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 20                     | 1,2-Dicloroeten                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 21                     | Cacbontetraclorua                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 22                     | Diclorometan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 23                     | Tetracloroeten                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 24                     | Tricloroeten                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 25                     | Vinyl clorua                     | µg/L   | KPH (LOD=0.1)        | 0.3                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 26                     | Benzen                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 27                     | Ethyl Benzen                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 28                     | Phenol và dẫn xuất<br>của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.3)        | 1                  | TCVN 6216: 1996 (*) (a)                                      |
| 29                     | Styren                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |

| STT                               | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ       | QCQP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 30                                | Toluen                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 31                                | Xylen                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 32                                | 1,2 Diclorobenzen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 33                                | Monoclorobenzen                            | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 34                                | Triclorobenzen                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 35                                | Acrylamide                                 | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.5                | Quatest 3 1224:2024 (*) (a)                            |
| 36                                | Epiclohydrin                               | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.4                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 37                                | Hexacoloro butadien                        | µg/L   | KPH (LOD=0.2) | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 38                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 39                                | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 40                                | 1,3-Dicloropropen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 41                                | 2,4-D                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 42                                | 2,4-DB                                     | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 90                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 43                                | Alachlor                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 44                                | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 10                 | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |
| 45                                | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH (LOD=0.3) | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 46                                | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0) | 5                  | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |



Số: 26071488/KQKN

Mã số: 2607171-4

Trang 5/6

| STT                                                | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCDP<br>01/2023 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|
| 47                                                 | Chlorpyrifos         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 48                                                 | Chlordane            | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 49                                                 | Clorotoluron         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 50                                                 | Cyanazine            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 51                                                 | DDT và các dẫn xuất  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 52                                                 | Dichloprop           | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 53                                                 | Fenoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 54                                                 | Hydroxyatrazine      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200             | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 55                                                 | Isoproturon          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 56                                                 | MCPA                 | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 57                                                 | Mecoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 58                                                 | Methoxychlor         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 59                                                 | Molinate             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 6               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 60                                                 | Pendimetalin         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 61                                                 | Permethrin           | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 62                                                 | Propanil             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 63                                                 | Simazine             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2               | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 64                                                 | Trifluralin          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20              | KN/QTH391 (2024)                                       |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                      |        |                    |                 |                                                        |
| 65                                                 | 2,4,6-Triclorophenol | µg/L   | KPH (LOD=13)       | 200             | Quatest 3 1226: 2024<br>(Ref. US EPA 8321B) (*)<br>(a) |
| 66                                                 | Bromat               | µg/L   | KPH (LOD=4)        | 10              | SMEWW 4110D:2023<br>(*) (a)                            |

| STT                            | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ          | QCEP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|--------------------------------|-------------------------|--------|------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 67                             | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 68                             | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 69                             | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 70                             | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | <0.6 (LOQ)       | 70                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 71                             | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 72                             | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | <0.6 (LOQ)       | 20                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 73                             | Dichloroacetic acid     | µg/L   | <10 (LOQ)        | 50                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 74                             | Formaldehyde            | µg/L   | KPH<br>(LOD=100) | 900                | QUATEST3 1225:2024<br>(*) (a)               |
| 75                             | Monochloramine          | µg/L   | KPH (LOD=20)     | -                  | TCVN 6225-2:2021<br>(a)                     |
| 76                             | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=5)      | 20                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 77                             | Trichloroacetic acid    | µg/L   | 86.8             | 200                | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 78                             | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1                  | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b> |                         |        |                  |                    |                                             |
| 79                             | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.02)   | 0.1                | SMEWW 7110B:2023 (*)<br>(a)                 |
| 80                             | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1.0                | SMEWW 7110B:2023 (*)<br>(a)                 |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Phát Chi (Phát Chi, Phường Xuân Trường Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



**Nguyễn Thị Thi**

Phó Giám Đốc



**Nguyễn Kim Liễu**

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/  
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*) : Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /  
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

| STT                        | CHỈ TIÊU                                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ               | QCĐP<br>01:2023/LE | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|----------------------------|--------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                  |        |                       |                    |                                                              |
|                            | <b>Thông số vô cơ</b>                            |        |                       |                    |                                                              |
| 01                         | Antimon (Sb)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)   | 0.02               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 02                         | Bari (Ba)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)     | 0.7                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 03                         | Bor tính chung cho cả<br>Borat và axit Boric (B) | mg/L   | 0.0054<br>(<LOQ=0.01) | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 04                         | Cadmi (Cd)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 05                         | Chì (Pb)                                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0003)   | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 06                         | Crom (Cr)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 07                         | Đồng (Cu)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 08                         | Natri (Na)                                       | mg/L   | 4.79                  | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 09                         | TDS                                              | mg/L   | 54.0                  | 1000               | SMEWW 2540C:2023<br>(*)                                      |
| 10                         | Florua (F <sup>-</sup> )                         | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)     | 1.5                | SMEWW 4500-(F-<br>)D:2023 (*)                                |
| 11                         | Kẽm (Zn)                                         | mg/L   | 0.041<br>(<LOQ=0.05)  | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 12                         | Nhôm (Al)                                        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 13                         | Niken (Ni)                                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |

| STT                    | CHỈ TIÊU                         | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCDP<br>01:2023/LB | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 14                     | Selen (Se)                       | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 15                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 0.05               | SMEWW 4500 S2-<br>D:2023 (*) (a)                             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 17                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )        | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.005)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 18                     | 1,1,1 – Tricloroetan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 19                     | 1,2-Dicloroetan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 20                     | 1,2-Dicloroeten                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 21                     | Cacbontetraclorua                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 22                     | Diclorometan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 23                     | Tetracloroeten                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 24                     | Tricloroeten                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 25                     | Vinyl clorua                     | µg/L   | KPH (LOD=0.1)        | 0.3                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                  |        |                      |                    |                                                              |
| 26                     | Benzen                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 27                     | Ethyl Benzen                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 28                     | Phenol và dẫn xuất<br>của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.3)        | 1                  | TCVN 6216: 1996 (*) (a)                                      |
| 29                     | Styren                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |

SO: 26071489/KQKN  
Mã số: 2607171-5  
Trang 4/6

| STT                               | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ       | QCDP<br>01/2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 30                                | Toluen                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 31                                | Xylen                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 32                                | 1,2 Diclorobenzen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 33                                | Monoclorobenzen                            | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 34                                | Triclorobenzen                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 35                                | Acrylamide                                 | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.5                | Quatest 3 1224:2024 (*) (a)                            |
| 36                                | Epiclohydrin                               | µg/L   | KPH (LOD=0.1) | 0.4                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 37                                | Hexacoloro butadien                        | µg/L   | KPH (LOD=0.2) | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                                            |        |               |                    |                                                        |
| 38                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 39                                | 1,2-Dicloropropan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)            |
| 40                                | 1,3-Dicloropropen                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6) | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                |
| 41                                | 2,4-D                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 42                                | 2,4-DB                                     | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 90                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 43                                | Alachlor                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 44                                | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0) | 10                 | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |
| 45                                | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH (LOD=0.3) | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 46                                | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0) | 5                  | KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012) |

Sđ: 26071489/KQKN  
 Mã số: 2607171-5  
 Trang 5/6  
 CÔNG TY TNHH DV KHCN KHUÊ NAM  
 KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHUÊ NAM  
 TRÁCH NHIỆM VIÊN  
 T. T. PH. V.

| STT                                         | CHỈ TIÊU             | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCEP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|---------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 47                                          | Chlorpyrifos         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 48                                          | Chlordane            | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 49                                          | Clorotoluron         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 50                                          | Cyanazine            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 51                                          | DDT và các dẫn xuất  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 52                                          | Dichloprop           | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 53                                          | Fenoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 54                                          | Hydroxyatrazine      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 55                                          | Isoproturon          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 56                                          | MCPA                 | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 57                                          | Mecoprop             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 58                                          | Methoxychlor         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 59                                          | Molinate             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 6                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 60                                          | Pendimetalin         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 61                                          | Permethrin           | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 62                                          | Propanil             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 63                                          | Simazine             | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                       |
| 64                                          | Trifluralin          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                       |
| Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                      |        |                    |                    |                                                        |
| 65                                          | 2,4,6-Triclorophenol | µg/L   | KPH (LOD=13)       | 200                | Quatest 3 1226: 2024<br>(Ref. US EPA 8321B) (*)<br>(a) |
| 66                                          | Bromat               | µg/L   | KPH (LOD=4)        | 10                 | SMEWW 4110D:2023<br>(*) (a)                            |

TRÁCH SỞ: 26071489/KQKN  
Mã số: 2607171-5  
KHOA Trang 6/6

| STT                            | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ          | CCDP<br>01:2023/12 | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|--------------------------------|-------------------------|--------|------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 67                             | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 68                             | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 69                             | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 70                             | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 70                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 71                             | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)    | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 72                             | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | <0.6 (LOQ)       | 20                 | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| 73                             | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=5)      | 50                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 74                             | Formaldehyde            | µg/L   | KPH<br>(LOD=100) | 900                | QUATEST3 1225/2024 (*) (a)                  |
| 75                             | Monochloramine          | µg/L   | KPH (LOD=20)     | -                  | TCVN 6225-2:2021 (*) (a)                    |
| 76                             | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=5)      | 20                 | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 77                             | Trichloroacetic acid    | µg/L   | 90.4             | 200                | US EPA 552.3 (*) (a)                        |
| 78                             | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1                  | US EPA 551.1 (*) (a)                        |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b> |                         |        |                  |                    |                                             |
| 79                             | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.02)   | 0.1                | SMEWW 7110B:2023 (*) (a)                    |
| 80                             | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.2)    | 1.0                | SMEWW 7110B:2023 (*) (a)                    |